

V/v Công bố thông tin và giải trình chỉ
tiêu BCTC Quý 4 năm 2021 trước kiểm
toán

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 4 năm 2021 trước kiểm toán như sau:

I. Công bố thông tin BCTC Quý 4 năm 2021 trước kiểm toán:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
2. Loại công bố thông tin: Định kỳ
3. Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2021 trước kiểm toán.
4. Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC Quý 4 năm 2021 trước kiểm toán

1. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 4 năm 2021 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2020:

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 giảm so với Quý 4 năm 2020 là 289,4 tỷ đồng, tỷ lệ giảm 52,7%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Chi phí tài chính giảm so với Quý 4 năm 2020 là 23,2 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần làm lãi vay giảm.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ 30,4 tỷ đồng, do một số khoản chi phí giảm như: chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến giảm 16,2 tỷ đồng (do Quý 4 năm 2020 trích quỹ khoa học công nghệ 13,6 tỷ đồng), chi phí lương giảm 3 tỷ đồng, chi phí tiền thuê đất giảm 6 tỷ đồng...
 - Doanh thu khác tăng 0,3 tỷ đồng, chi phí khác giảm 0,87 tỷ đồng.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ là: 54,5 tỷ đồng.*

- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 4 năm 2021 giảm so với Quý 4 năm 2020 là 245,4 tỷ đồng. Mặc dù sản lượng phát Quý 4 năm 2021 cao hơn cùng kỳ nhưng do giá điện, sản lượng điện hợp đồng Qc giảm so với cùng kỳ dẫn đến doanh thu giảm.
 - Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 4 năm 2021 tăng so với Quý 4 năm 2020 là 95,4 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện phát Quý 4 năm 2021 cao hơn cùng kỳ 162 triệu kWh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính giảm 8,9 tỷ đồng do lãi tiền gửi giảm.

**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2021 so với cùng kỳ là: 349,8 tỷ đồng.*

2. Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 4 năm 2021 giảm so với Quý 4 năm 2020 là 295,3 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 4 năm 2021 giảm so với Quý 4 năm 2020 là 5,9 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2021 giảm so với Quý 4 năm 2020 là 289,4 tỷ đồng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thuỷ Nguyên – Tp Hải Phòng

Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2021
(Trước kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)				
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.966.191.228.578	4.200.773.644.959
1. Tiền	111		568.241.225.180	1.476.544.957.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.241.225.180	16.544.957.452
			550.000.000.000	1.460.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.765.982.980.440	1.972.317.525.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.699.977.487.152	1.954.656.158.963
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.020.847.909	464.802.719
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.984.645.379	17.740.886.737
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			(544.322.778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		560.067.490.089	745.423.558.945
1. Hàng tồn kho	141		560.067.490.089	745.423.558.945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.899.532.869	6.487.602.921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		627.534.754	2.645.085.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.271.998.115	3.842.517.921
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5.722.775.221.982	7.009.776.689.141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Truy cập	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		5.515.385.710,975	6.786.047.498,422
1. Tài sản cố định hữu hình		221		5.513.629.388,311	6.784.696.286,493
- Nguyên giá		222		22.112.987.998,980	22.083.494.486,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(16.599.358.610,669)	(15.298.798.199,853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		1.756.322,664	1.351.211,929
- Nguyên giá		228		4.542,963,724	3.507,063,724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(2.786,641,060)	(2.155,851,795)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		6.269.692,382	12.187,285,179
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		6.269.692,382	12.187,285,179
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		500.000,000	500.000,000
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		500.000,000	500.000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		200.619,818,625	211,041,905,540
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		126,029,698,235	134,351,678,323
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		74.590.120,390	76,690,227,217
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8.688,966,450,560	11,210,550,334,100

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		2.475.143.471.870	4.261.525.941.169
I - Nợ ngắn hạn		310		1.327.390.953.760	2.258.754.109.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		340.474.143.698	506.114.501.311
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		313		12.786.832.785	17.704.712.638
4. Phải trả người lao động		314		31.522.765.380	63.935.604.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		28.026.395.207	58.658.375.869
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		68.988.649.433	146.202.468.912
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		320		820.129.317.939	1.440.287.631.269
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		322		25.416.854.067	25.804.819.660
13. Quỹ bình ổn giá		323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		1.147.752.518.110	2.002.771.831.821
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332			
3. Chi phí phải trả dài hạn		333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336			
7. Phải trả dài hạn khác		337			
8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		338		1.137.212.587.517	1.989.171.831.821
9. Trái phiếu chuyển đổi		339			
10. Cổ phiếu ưu đãi		340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		10.539.930.593	13.600.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		6.213.822.978.690	6.949.024.392.931
I - Vốn chủ sở hữu		410		6.213.822.978.690	6.949.024.392.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		411c		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Truy cập	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		3.033.280.000	3.033.280.000
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		570.293.306.781	130.560.492.706
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		443.063.001.759	1.618.777.850.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		183.165.353.829	273.973.558.197
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		259.897.647.930	1.344.804.291.878
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		8.688.966.450.560	11.210.550.334.100

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC




DƯƠNG SƠN BÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.217.726.594.240	2.463.165.148.284	9.026.404.312.844	10.900.258.405.639
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.217.726.594.240	2.463.165.148.284	9.026.404.312.844	10.900.258.405.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.895.739.620.426	1.800.301.282.717	8.382.718.363.612	8.988.480.277.828
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		321.986.973.814	662.863.865.567	643.685.949.232	1.911.778.127.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.418.713.359	13.363.054.529	75.102.867.041	43.909.611.301
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	32.004.225.330	55.209.372.611	153.110.280.727	295.344.626.741
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.004.225.330	55.745.591.372	153.110.280.727	268.329.161.705
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.850.004.200	51.290.758.133	98.198.688.619	119.852.558.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		273.551.457.643	569.726.789.352	467.479.846.927	1.540.490.553.859
11. Thu nhập khác	31		1.472.768.959	1.179.100.864	4.972.709.592	3.729.754.284
12. Chi phí khác	32		1.203.403.584	1.776.902.290	5.826.097.892	6.172.786.159
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		269.365.375	(597.801.426)	(853.388.300)	(2.443.031.875)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		273.820.823.018	569.128.987.926	466.626.458.627	1.538.047.521.984
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.923.175.088	19.843.230.106	23.563.456.868	68.243.230.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		466.626.458.627	1.538.047.521.984
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCD và BDSĐT	2		1.299.578.156.186	1.777.873.635.148
- Các khoản dự phòng	3		-	(115.907.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(53.573.307.083)	12.284.480.479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(21.529.559.958)	(40.664.672.246)
- Chi phí Lãi vay	6		153.110.280.727	268.329.161.705
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.844.212.028.499	3.555.754.220.070
- Tăng giảm Các khoản phải thu	9		(1.145.283.936.534)	(1.734.024.675.398)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		187.456.175.683	(149.993.813.120)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(171.857.522.527)	71.211.004.600
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12		10.339.530.334	6.876.909.465
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	14		(172.994.414.008)	(25.553.381.347)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.485.169.524)	(76.012.913.430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105.000.000	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(95.595.946.030)	(45.609.994.726)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		426.895.745.893	1.602.647.356.114
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(61.533.323.822)	(14.266.162.745)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-	184.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27		(50.000.000.000)	-

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I		2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác		24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		24.435.532.561	39.313.932.519
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(87.097.791.261)	25.231.769.774
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay		33		-	278.050.282.048
4. Tiền trả nợ gốc vay		34		(100.000.000.000)	(498.050.282.048)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(1.148.101.686.904)	(709.883.964.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(1.248.101.686.904)	(929.883.964.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		50		(908.303.732.272)	697.995.161.188
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		1.476.544.957.452	778.548.300.978
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	1.495.286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		70		568.241.225.180	1.476.544.957.452

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

PHẠM QUỐC TOÀN

DƯƠNG SƠN BÀ

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thi nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

- Báo cáo tài chính theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.

IV. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Có vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên thực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời kỳ, hàng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản hao TSCD, TSCD thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phân ánh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trả phí chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trả phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí mua sắm bất động sản, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		117.015.458	122.678.441
- Tiền gửi ngân hàng		18.124.209.722	16.422.279.011
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		550.000.000.000	1.460.000.000.000
Cộng		568.241.225.180	1.476.544.957.452

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	70.000.000.000	70.000.000.000		
b1) Ngân hạn	70.000.000.000	70.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	70.000.000.000		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000
- Đầu tư vào công ty con			-			-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-			-
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000

- Toàn tài tính hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.699.977.487.152	1.954.656.158.963
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14.984.645.379		17.740.886.737	

- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	79.330.932		50.500.000	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	830.556.200		114.897.504	
- Phải thu khác	14.074.758.247		17.575.489.233	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	14.984.645.379		17.740.886.737	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đối tượng	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trường đó chỉ tiết giảm quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)							
Thông tin về các khoản tiền phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:							
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.							
Cộng							

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu	538.196.220.121		730.710.788.451	
- Công cụ, dụng cụ	21.871.269.968		14.248.707.308	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			464.063.186	

- Thanh phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	560.067.490,089		745.423.558,945	
- Giá trị hàng tồn kho ở đúng, kèm mặt phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đúng, kèm mặt phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc có thể thu hồi	Giá gốc có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
Công		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCCB	6.269.692.382	12.187.285.179
- Sửa chữa		-
Cộng	6.269.692.382	12.187.285.179

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.362.709.171,043	10.941.670.275,727	553.484.591,377	224.501.747,951		1.128.700,248	22.083.494.486,346
- Mua trong kỳ	15.528.459,974	3.683.605,000	2.283.951,818	3.830.685,347		190.692.500	25.517.394,639
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	1.975.177,503						1.975.177,503
- Tàng khác	1.993.500,552	19.305,384	43.945,384	19.305,384		19.305,384	2.095.362,088
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác	19.305,444	36.505,384		19.305,384		19.305,384	94.421,596
Số dư cuối kỳ	10.382.187.003,628	10.945.336.680,727	555.812.488,579	228.332.433,298	-	1.319.392,748	22.112.987.998,980
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.326.792.398,522	8.346.747.116,720	407.244.706,882	217.090.029,228		923.948,501	15.298.798.199,853
- Khấu hao trong năm	530.236.317,276	744.707,261,605	19.390.701,729	4.464.878,860		148.207,451	1.298.947,366,921
- Tàng khác	1.416.232,059			189.716,836		7.095,000	1.613.043,895
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6.858.444.947,857	9.091.454.378,325	426.635.408,611	221.744.624,924	-	1.079.250,952	16.599.358.610,669
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	4.035.916.772,521	2.594.923.159,007	146.239.884,495	7.411.718,723		204.751,747	6.784.696.286,493
- Tại ngày cuối kỳ	3.523.742.055,771	1.853.882.302,402	129.177,079,968	6.587.808,374		240.141,796	5.513.629.388,311

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay:	Giá trị
---	---------

• Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	6.131.502.359,190
• Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
• Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn tương lai:	
• Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình									
Nguyên giá	Khấu hao	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						1.968.956,847		1.538.106,877	3.507.063,724
- Mua trong năm						1.035.900,000			1.035.900,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									-
- Tàng do hợp nhất kinh doanh									-
- Tàng khác									-
- Thanh lý, nhượng bán									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ						3.004.856,847		1.538.106,877	4.542.963,724
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm						1.336.309,285		819.542,510	2.155.851,795
- Khấu hao trong năm						514.633,537		116.155,728	630.789,265
- Tàng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						1.850.942,822	-	935.698,238	2.786.641,060
Giá trị còn lại của TSCD vô hình									
- Tại ngày đầu năm						632.647,562	-	718.564,367	1.351.211,929
- Tại ngày cuối kỳ						1.153.914,025	-	602.408,639	1.756.322,664

• Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1.506.226,447
--	---------------

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính									
Nguyên giá	Khấu hao	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng	
Số dư đầu năm									
- Thuế tài chính trong năm									
- Tàng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm									
- Khấu hao trong năm									
- Tàng khác									
- Mua lại TSCD thuế tài chính									
- Trả lại TSCD thuế tài chính									

- Giám khác									
Số dư cuối kỳ									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuộc tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối kỳ									

12 - Bảng giám bất động sản đầu tư									
Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm						
a) Bất động sản đầu tư cho thuê									
Nguyên giá									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
Giá trị hao mòn lũy kế									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
Giá trị còn lại									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá									
Nguyên giá									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
Tồn thất do suy giảm giá									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									
Giá trị còn lại									
- Quyền sử dụng đất									
- Nhà									
- Nhà và quyền sử dụng đất									
- Cơ sở hạ tầng									

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Chi khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	627.534.754	2.645.085.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.645.085.000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	627.534.754	
b) Dài hạn	126.029.698.235	134.351.678.323
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	126.029.698.235	134.351.678.323
Cộng	126.657.232.989	136.996.763.323

14 - Tài sản khác

Chi khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	820.129.317.939		1.657.589.574.056	2.277.747.887.386	1.440.287.631.269	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.137.212.587.517		1.137.212.587.517	1.989.171.831.821	1.989.171.831.821	
Cộng	1.957.341.905.456		2.794.802.161.573	4.266.919.719.207	3.429.459.463.090	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	340.474.143.698		506.114.501.311	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		242.129.870,171	242.129.870,171	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.766.744.271	23.563.456.868	29.485.169.524	3.845.031.615
- Thuế thu nhập cá nhân	355.947.167	3.295.684.304	3.473.696.581	177.934.890
- Thuế tài nguyên	7.582.021.200	94.333.805.280	93.151.960.200	8.763.866.280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		15.058.249.976	15.058.249.976	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		8.970.708.000	8.970.708.000	
Cộng	17.704.712.638	387.354.774.599	392.272.654.452	12.786.832.785
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng		-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân		-	-	-
- Thuế tài nguyên		-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	-	-
- Các loại thuế khác		-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	-
Cộng		-	-	-

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	28.026.395.207	58.658.375.869
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	28.026.395.207	58.658.375.869

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	68.988.649.433	146.202.468.912
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160.012.242	136.136.644
- Bảo hiểm xã hội	826.241.627	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		133.239.283

- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	218.368.311	257.661.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.501.509.278	62.103.196.182
- Các khoản phải trả phải nộp khác	66.282.517.975	83.572.235.716
b) Dài hạn		
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	68.988.649.433	146.202.468.912

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Dầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Dầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Giá trị	Cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Dầu năm	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành								
- Loại phát hành theo mệnh giá								
- Loại phát hành có chiết khấu								
- Loại phát hành có phụ trội								
Cộng								

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Dầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		

- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dãi hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tài cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000.000	196.652.770.150	-	158.280.000	-	-
- Tăng vốn trong năm trước				2.875.000.000		
- Lãi trong năm trước						16.665.051.318
- Tang khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						16.665.051.318
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		3.033.280.000		-
- Tang vốn trong năm nay				780.620.000		
- Lãi trong năm nay						
- Tang khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000.000	196.652.770.150		3.813.900.000		-

Đơn vị tính: VND

Số dư đầu năm trước	L.NST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
- Tang vốn trong năm trước	938.942.443,447					63.435.492,706	6.199.188.986,303
- Lãi trong năm trước							2.875.000,000
- Tang khác	920.518.534,058						920.518.534,058
- Giảm vốn trong năm trước						70.000.000,000	86.665.051,318
- Lỗ trong năm trước	664.968.885,250						664.968.885,250
- Giảm khác							-
Số dư đầu năm nay	1.618.777.850,075					2.875.000,000	19.540.051,318
- Tang vốn trong năm nay						130.560.492,706	6.949.024.392,931
- Lãi trong năm nay	443.063.001,759						780.620,000
- Tang khác						440.513.434,075	443.063.001,759
- Giảm vốn trong năm nay							440.513.434,075
- Lỗ trong năm nay	1.618.777.850,075						1.618.777.850,075
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	443.063.001,759					780.620,000	780.620,000
						570.293.306,781	6.213.822.978,690

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	2.550.000.000,000	2.550.000.000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.450.000.000,000	2.450.000.000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	570.293.306,781	130.560.492,706
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lãi do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (trôi rớt nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuộc người: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND			
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	9.020.151.175,473	10.892.426.983,900	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
- Doanh thu khác	6.253.137,371	7.831.421,739	

Cộng	9.026.404.312,844	10.900.258.405,639
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		
nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.382.176.987,612	8.987.816.120,828
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	541.376,000	664.157,000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhưng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	31.949.795	842.709,000
Cộng	8.382.718.363,612	8.988.480.277,828

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.469.559,958	40.480.672,246
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53.573.307,083	3.428.939,055
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	75.102.867,041	43.909.611,301

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	153.110.280,727	268.329.161,705
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		27.015.465,036
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	153.110.280.727	295.344.626.741

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4.972.709.592	3.729.754.284
Cộng	4.972.709.592	3.729.754.284

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	-	207.750.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	5.826.097.892	5.965.036.159
Cộng	5.826.097.892	6.172.786.159

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	98.198.688.619	119.852.558.512
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	98.198.688.619	119.852.558.512
- Các khoản chi phí QLDN khác:	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.488.277.363.294	6.524.879.004.014
- Chi phí nhân công	197.569.312.275	221.282.895.039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.296.574.421.580	1.774.607.683.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.892.416.532	66.935.285.300
- Chi phí khác bằng tiền	438.062.162.550	519.963.811.277
Cộng	8.480.375.676.231	9.107.668.679.340

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối Kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.563.456.868	68.243.230.106

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giả trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Năm nay Năm trước

Năm nay Năm trước
278.050.282.048

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trả phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trả phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phần loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(100.000.000.000)

(498.050.282.048)

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM QUỐC TOÀN



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG SON BÀ